

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GÒ DẦU
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2018/DS-ST
Ngày 09 - 7- 2018
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GÒ DẦU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Mai Văn Thẩm

2. Bà Trần Thị Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Lê Anh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân huyện GD.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện GD tham gia phiên tòa: Ông Trần Anh Minh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 06 và 09 tháng 7 năm 2018 tại Tòa án nhân dân huyện GD, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 81/2018/TLST- DS ngày 18 tháng 4 năm 2018 về tranh chấp “*Hợp đồng dân sự vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐXX-ST ngày 19 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị Đắc L, sinh năm 1960; địa chỉ: 184A, khu phố N, thị trấn G, huyện D, tỉnh T (Có mặt)

Bị đơn: bà Trịnh Thị Thu T (G), sinh năm 1971; địa chỉ: Ô 4/117A, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Huỳnh Cao T, sinh năm 1968; địa chỉ: Ô 4/117A, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, chồng bà T (Có mặt).

Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1950; địa chỉ: 184A, khu phố Nội ô A, thị trấn GD, huyện GD, tỉnh Tây Ninh, chồng bà L (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai tại Tòa án bà Trần Thị Đắc L trình bày: Do quen biết với nhau nên bà cho bà T vay tiền nhiều lần cụ thể như sau:

Lần 1: ngày 23-5-2017 cho vay 450.000.000 đồng, thời hạn vay 01 năm, lãi suất 1,8% tháng, mỗi tháng trả tiền lãi một lần vào ngày 28 hàng tháng, để bảo đảm cho khoản vay trên bà T, ông T có thể chấp cho bà L phần đất diện tích 62 m², thửa số 230, tờ bản đồ 36, loại đất ở đô thị, tọa lạc Ô 4, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD; Hợp đồng vay tiền và thế chấp quyền sử dụng đất được công chứng tại Văn phòng công chứng Đông Nam Tây Ninh, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 01/2018 (08 tháng) 64.800.000 đồng.

Lần 2: ngày 14-11-2017 cho vay 40.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (03 tháng) 2.160.000 đồng.

Lần 3: ngày 26-11-2017 cho vay 10.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (03 tháng) 540.000 đồng.

Lần 4: ngày 03-12-2017 cho vay 20.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (02 tháng) 720.000 đồng.

Lần 5: ngày 06-12-2017 cho vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (02 tháng) 1.080.000 đồng.

Lần 6: ngày 08-12-2017 cho vay 20.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (02 tháng) 720.000 đồng.

Lần 7: ngày 12-12-2017 cho vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (02 tháng) 1.080.000 đồng.

Các lần cho vay từ thứ 2 đến lần 7 bà T viết vào phía sau lưng giấy mượn tiền bằng mực đỏ và hẹn đến ngày 23-5-2018 trả.

Lần 8: ngày 19-12-2017 cho vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, không kỳ hạn nhưng bà T hứa trả vào ngày 23-5-2018, khi vay bà T viết vào phía sau lưng giấy mượn tiền ngày 03-12-2017 bằng mực xanh, bà T trả tiền lãi đến hết tháng 02 năm 2018 (02 tháng) 1.800.000 đồng.

Lần 9: ngày 13-01-2018 cho bà T vay 30.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, không kỳ hạn, có viết giấy tay, bà T trả tiền lãi 01 tháng 540.000 đồng.

Lần 10: ngày 09-02-2018 cho vay 50.000.000 đồng, lãi suất 1,8% tháng, không kỳ hạn, có viết giấy tay; bà T chưa trả tiền lãi.

Tổng cộng tiền vay gốc 730.000.000 đồng; bà T đã trả tiền lãi tổng cộng: 73.440.000 đồng .

Ngoài ra bà T nhờ bà chơi dùm hai dây hụi, hàng tháng bà T đưa tiền để đóng hụi chết, bà đến gặp bà Ly (Chủ hụi) ở Rạch Sơn, thị trấn GD tham gia hai dây hụi cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 21 phần, mãn ngày 15-5-2019 âm lịch; hốt ngày 15-9-2017 âm lịch 78.000.000 đồng, trừ còn 1.500.000 đồng, còn lại 76.500.000 đồng, bà giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm

lịch, bà T giao tiền cho bà đóng hụi chết được 05 tháng 25.000.000 đồng còn nợ lại 15 tháng là 75.000.000 đồng.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 22 phần, mãn ngày 15-6-2019 âm lịch; hốt ngày 15-9-2017 âm lịch 48.300.000 đồng, trừ cò 1.000.000 đồng, còn lại 47.300.000 đồng, bà giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm lịch; bà T giao tiền cho bà đóng hụi chết được 05 tháng 15.000.000 đồng còn nợ lại 16 tháng là 48.000.000 đồng.

Tổng cộng: 123.000.000 đồng.

Nay bà L yêu cầu bà T và ông T phải trả tiền gốc vay 730.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật tính từ ngày vay cho đến khi giải quyết xong vụ án và 123.000.000 đồng do bà chơi dùm hai dây hụi hốt giao cho bà T. Yêu cầu xử lý tài sản thế chấp của bà T, ông T là quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật và được ưu tiên thanh toán từ tài sản thế chấp.

Tại bản tự khai ngày 09-4-2018 ông H nhất trí với yêu cầu của bà L.

Tại bản tự khai ngày 27-4-2018 bà T trình bày:

Tháng 9 năm 2015 có vay của bà L 30.000.000 đồng, với lãi suất 04% tháng, đã trả tiền lãi 03 tháng là 3.600.000 đồng.

Trong năm 2016 vay của bà L nhiều lần với tổng số tiền 250.000.000 đồng, trả tiền lãi hàng tháng; sau đó bà L cộng dồn 30.000.000 đồng đã vay trước thành 280.000.000 đồng với lãi suất 04% tháng, mỗi tháng trả tiền lãi 11.200.000 đồng; đã trả tiền lãi 26 tháng là 291.200.000 đồng.

Tháng 5 năm 2017 vay của bà L 450.000.000 đồng, với lãi suất 1,8% tháng, đã trả tiền lãi 08 tháng là 64.800.000 đồng.

Tháng 01 năm 2018 vay của bà L 80.000.000 đồng, với lãi suất 04% tháng, đã trả tiền lãi một tháng là 3.200.000 đồng.

Ngoài ra bà T nhờ bà L chơi dùm hai dây hụi, hàng tháng đưa tiền lại cho bà L để đóng hụi chết, cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 21 phần, mãn ngày 15-5-2019 âm lịch; hốt ngày 15-9-2017 âm lịch 78.000.000 đồng, trừ cò 1.500.000 đồng, còn lại 76.500.000 đồng; bà T giao tiền cho bà L đóng hụi chết được 05 tháng 25.000.000 đồng còn nợ lại 15 tháng là 75.000.000 đồng. Đã đóng cho bà L 7.500.000 đồng tiền lãi hụi.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 22 phần, mãn ngày 15-6-2019 âm lịch; hốt ngày 15-9-2017 âm lịch 48.300.000 đồng, trừ cò 1.000.000 đồng, còn lại 47.300.000 đồng; bà T giao tiền cho bà L đóng hụi chết được 05 tháng 15.000.000 đồng còn nợ lại 16 tháng là 48.000.000 đồng. Đã đóng cho bà L 4.500.000 đồng tiền lãi hụi.

Tổng cộng: 933.000.000 đồng đã trả 80.000.000 đồng, còn lại 853.000.000 đồng. Tiền lãi đã trả cho bà L tổng cộng: 374.800.000 đồng.

Ông T trình bày: vợ chồng ông có vay của bà L số tiền gốc 450.000.000 đồng, khi vay có thế chấp quyền sử dụng đất, nay ông đồng ý trả cho bà L số tiền 450.000.000 đồng; đồng ý lưu thông hợp đồng thế chấp diện tích 62 m² để cho bà

L ưu tiên thu hồi nợ; các khoản nợ còn lại do vợ ông trực tiếp giao dịch với bà L, ông hoàn toàn không biết nên không đồng ý trả.

- Ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện GD:

+ Về tố tụng: bị đơn bà T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hòa có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung vụ án: căn cứ vào hợp đồng vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 23-5-2017, các biên nhận mượn tiền ngày 03-12-2017, 13-01-2018 và ngày 09-02-2018 bà L cung cấp thể hiện, từ ngày 23-5-2017 đến ngày 09-02-2018 bà L có cho bà T vay tổng cộng 10 lần với tổng số tiền 730.000.000 đồng.

Ngoài ra bà T và bà L có thỏa thuận với nhau, bà L cho bà T hai dây hụi, hàng tháng bà T đưa tiền để bà L đóng hụi chết cho đến khi mãn hụi, cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 21 phần, bà L hót giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm lịch, bà T giao tiền đóng hụi chết được 05 tháng 25.000.000 đồng còn nợ lại 15 tháng là 75.000.000 đồng.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 22 phần, bà L hót giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm lịch; bà T giao tiền đóng hụi chết được 05 tháng 15.000.000 đồng còn nợ lại 16 tháng là 48.000.000 đồng.

Bà T, ông T vay tiền của bà L về trả nợ ngân hàng, trả tiền lãi suất, chi phí cho nhu cầu sinh hoạt thiết yếu của gia đình; bà L khởi kiện yêu cầu bà T, ông T phải trả tiền nợ gốc 853.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

+ Về lãi suất: từ lần vay thứ 1 đến lần vay thứ 7 hai bên thỏa thuận có lãi suất, có kỳ hạn; đến hạn bà T, ông T trả tiền lãi không đầy đủ; do đó cần buộc phải trả lãi trên nợ gốc, lãi chậm trả tiền lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn của từng lần vay cụ thể tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đối với các lần vay từ thứ 8 đến thứ 10, không kỳ hạn, có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, cho nên buộc bà T, ông T phải trả lãi cho bà L theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với từng lần vay cụ thể tính từ ngày vay cho đến khi xét xử sơ thẩm.

Đối với phần đất diện tích 62 m², thửa số 230, tờ bản đồ 36, loại đất ở đô thị, tọa lạc: Ô 4, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD; bà T, ông T đã thế chấp cho bà L, theo khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thì bên A (Bà L) phải có trách nhiệm đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng bà L không đăng ký thế chấp theo quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố vô hiệu theo quy định tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; buộc bà L, ông H phải trả cho bà T, ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Án phí bà T, ông T phải chịu; hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho bà L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: bị đơn bà Trịnh Thị Thu T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, cho nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H là có căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: căn cứ vào hợp đồng vay tiền có thể chấp quyền sử dụng đất ngày 23-5-2017, các biên nhận mượn tiền ngày 03-12-2017, 13-01-2018 và ngày 09-02-2018 và hai giấy giao nhận tiền ngày 15-9-2017 do nguyên đơn bà L cung cấp thể hiện, từ ngày 23-5-2017 đến ngày 09-02-2018 bà L đã cho bà T vay tổng cộng 10 lần với tổng số tiền 730.000.000 đồng.

Ngoài ra giữa bà T và bà L có thỏa thuận, bà L chơi dùm hai dây hụi, hàng tháng bà T đưa tiền để đóng hụi chết, bà L tham gia hai dây hụi cụ thể:

Dây hụi 5.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 21 phần, bà L hốt hụi giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm lịch, sau đó bà T đưa tiền đóng hụi chết được 05 tháng 25.000.000 đồng, còn nợ lại 15 tháng là 75.000.000 đồng.

Dây hụi 3.000.000 đồng, khai ngày 15-9-2017 âm lịch, gồm 22 phần, bà L hốt hụi giao cho bà T ngày 18-9-2017 âm lịch; bà T đưa tiền đóng hụi chết được 05 tháng 15.000.000 đồng còn nợ lại 16 tháng là 48.000.000 đồng. Tổng cộng 853.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 27-4-2018 bà T thừa nhận có vay tiền của bà L nhiều lần, có thỏa thuận với bà L chơi dùm hai dây hụi sau đó hốt giao cho bà để đóng tiền học phí, chi phí sinh hoạt cho gia đình, trị bệnh, trả nợ ngân hàng ... đến nay còn nợ bà L số tiền 853.000.000 đồng. Bà L khởi kiện yêu cầu bà T, ông T phải trả số tiền gốc 853.000.000 đồng là có căn cứ theo quy định tại Điều 463, 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc bà T, ông T phải trả cho bà L, ông H số tiền nợ gốc là 853.000.000 đồng.

Bà T cho rằng bắt đầu vay tiền của bà L từ tháng 9 năm 2015, đã trả cho bà L 80.000.000 đồng tiền gốc, nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3] Về lãi suất: theo khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Lãi suất vay do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay*”, tức là 1,67%/tháng.

Theo khoản 5 Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau: a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này, b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả*”

Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về*

lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ”, tức là 0,83%/tháng.

Bà L cho rằng cho vay với lãi suất 1,8%/tháng, bà T đã trả 73.440.000 đồng tiền lãi, còn bà T cho rằng vay với lãi suất 04%/tháng, đã trả được 374.800.000 đồng nhưng không đưa ra được chứng cứ, chứng minh. Căn cứ vào các giấy nợ thể hiện các khoản vay từ lần thứ 1 đến thứ 7 hai bên thỏa thuận lãi suất 1,8%/tháng vượt quá lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 là 0,13%/tháng nên mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực; các khoản vay có kỳ hạn, đến hạn bà T, ông T trả tiền lãi không đầy đủ; do đó cần buộc bà T, ông T phải trả lãi trên nợ gốc trong hạn, lãi chậm trả tiền lãi và lãi trên nợ gốc quá hạn của từng lần vay theo quy định của pháp luật cụ thể như sau:

1. Đối với khoản vay 450.000.000 đồng ngày 23-5-2017;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 450.000.000 đồng x 1,67% tháng x 12 tháng (23-5-2017 đến 23-5-2018) = 90.180.000 đồng, khấu trừ 64.800.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 25.380.000 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 25.380.000 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 330.024 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 450.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 17.625.000 đồng.

2. Đối với khoản vay ngày 14-11-2017 số tiền 40.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 40.000.000 đồng x 1,67% tháng x 191 ngày (14-11-2017 đến 23-5-2018) = 4.252.933 đồng, khấu trừ 2.160.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 2.092.933 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 2.092.933 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 27.215 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 40.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 1.566.660 đồng.

3. Đối với khoản vay ngày 26-11-2017 số tiền 10.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 10.000.000 đồng x 1,67% tháng x 179 ngày (26-11-2017 đến 23-5-2018) = 996.433 đồng, khấu trừ 540.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 456.433 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 456.433 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 5.935 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 10.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 391.666 đồng.

4. Đối với khoản vay ngày 03-12-2017 số tiền 20.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 20.000.000 đồng x 1,67% tháng x 172 ngày (03-12-2017 đến 23-5-2018) = 1.914.933 đồng, khấu trừ 720.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 1.194.933 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 1.194.933 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 15.538 đồng.

Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 20.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x

150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 783.333 đồng.

5. Đối với khoản vay ngày 06-12-2017 số tiền 30.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 30.000.000 đồng x 1,67% tháng x 169 ngày (06-12-2017 đến 23-5-2018) = 2.822.300 đồng, khấu trừ 1.080.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 1.742.300 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 1.742.300 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 22.655 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 30.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 1.175.000 đồng.

6. Đối với khoản vay ngày 08-12-2017 số tiền 20.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 20.000.000 đồng x 1,67% tháng x 167 ngày (08-12-2017 đến 23-5-2018) = 1.859.267 đồng, khấu trừ 720.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 1.139.267 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 1.139.267 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 14.814 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 20.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 783.333 đồng.

7. Đối với khoản vay ngày 12-12-2017 số tiền 30.000.000 đồng;

Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn 30.000.000 đồng x 1,67% tháng x 163 ngày (12-12-2017 đến 23-5-2018) = 2.722.100 đồng, khấu trừ 1.080.000 đồng tiền lãi bà T đã trả cho bà L còn lại 1.642.100 đồng.

Tiền lãi chậm trả tiền lãi 1.642.100 đồng x 0,83% tháng x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 21.352 đồng.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả 30.000.000 đồng x 2,5% tháng (1,67% x 150%) x 47 ngày (24-5-2018 – 09-7-2018) = 1.175.000 đồng.

Đối với các khoản vay từ lần thứ 8 đến thứ 10 gồm ngày 19-12-2017 số tiền 50.000.000 đồng; ngày 13-01-2018 số tiền 30.000.000 đồng và ngày 09-02-2018 số tiền 50.000.000 đồng; bà L cho rằng cho vay với lãi suất 1,8%, bà T cho rằng lãi suất 04%; trong giấy vay tiền không ghi mức lãi suất. Xét thấy các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về lãi suất, cho nên buộc bà T, ông T phải trả lãi cho bà L theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (Tức là 10%/năm, một tháng 0,83%) cụ thể như sau:

8. Đối với khoản vay ngày 19-12-2017 số tiền 50.000.000 đồng x 0,83% tháng x 203 ngày (19-12-2017 – 09-7-2018) = 2.808.166 đồng, khấu trừ tiền lãi bà T đã trả 1.800.000 đồng, còn lại 1.008.166 đồng.

9. Đối với khoản vay ngày 13-01-2018 số tiền 30.000.000 đồng x 0,83% tháng x 178 ngày (13-01-2018 – 09-7-2018) = 1.477.400 đồng, khấu trừ tiền lãi bà T đã trả 540.000 đồng, còn lại 937.400 đồng.

10. Đối với khoản vay ngày 09-02-2018 số tiền 50.000.000 đồng x 0,83% tháng x 151 ngày (09-02-2018 – 09-7-2018) = 2.088.833 đồng.

Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, buộc bà T và ông T phải trả cho vợ chồng bà L là 61.619.230 đồng tiền lãi.

Tổng cộng hai khoản tiền gốc và tiền lãi là: 914.619.230 đồng.

Đề bảo đảm cho khoản tiền vay 450.000.000 đồng ngày 23-5-2017 bà Trịnh Thị Thu T và ông Huỳnh Cao T ký Hợp đồng thế chấp cho bà Trần Thị Đắc L quyền sử dụng đất diện tích 62 m², thửa số 230, tờ bản đồ 36, loại đất ở đô thị, tọa lạc: Ô 4, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD; theo khoản 1 Điều 5 của Hợp đồng thì bên A (Bà L) phải có trách nhiệm đăng ký thế chấp tại cơ quan có thẩm quyền, nhưng bà L không đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất chi nhánh huyện GD đăng ký thế chấp theo quy định của Luật Đất đai, cho nên Hợp đồng bị vô hiệu theo quy định tại Điều 503 của Bộ luật dân sự năm 2015; chấp nhận đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tuyên bố Hợp đồng vô hiệu, buộc bà L, ông H phải có nghĩa vụ trả lại cho bà T, ông T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: H 01013/191/2007/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện GD cấp ngày 25-4-2007 mang tên Trịnh Thị Thu T.

[4] Về án phí: Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà L nên bà T, ông T phải chịu án phí đối với số tiền 914.619.230 đồng theo qui định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 463, 466, 468, 503 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Đắc L tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản đối với bị đơn bà Trịnh Thị Thu T, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Cao T, ông Nguyễn Văn H .

2. Buộc bà Trịnh Thị Thu T và ông Huỳnh Cao T phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Đắc L và ông Nguyễn Văn H số tiền 914.619.230 đồng (Trong đó tiền nợ gốc 853.000.000 đồng, tiền lãi 61.619.230 đồng).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án chưa thi hành số tiền nêu trên thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Tuyên bố Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất giữa bà Trịnh Thị Thu T, ông Huỳnh Cao T với bà Trần Thị Đắc L đối với phần đất có diện tích 62 m², thửa số 230, tờ bản đồ 36, loại đất ở đô thị, tọa lạc: Ô 4, khu phố TB A, thị trấn GD, huyện GD, số chứng thực 947, quyển số 05/2017 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 23-5-2017 của Văn phòng công chứng Đông Nam Tây Ninh vô hiệu.

Buộc bà Trần Thị Đắc L và ông Nguyễn Văn H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị Thu T, ông Huỳnh Cao T giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bản chính) số: H 01013/191/2007/HĐ-CN (HL) do Ủy ban nhân dân huyện GD cấp

ngày 25-4-2007 mang tên Trịnh Thị Thu T.

4. Về án phí: bà Trịnh Thị Thu T, ông Huỳnh Cao T phải chịu 39.438.576 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị Đắc L 18.795.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0013353 ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện GD.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án bà L, ông T có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh. Riêng bà T, ông H vắng mặt tại phiên tòa thì có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND huyện GD;
- CC.THADS huyện GD;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu tập án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Thanh Tùng